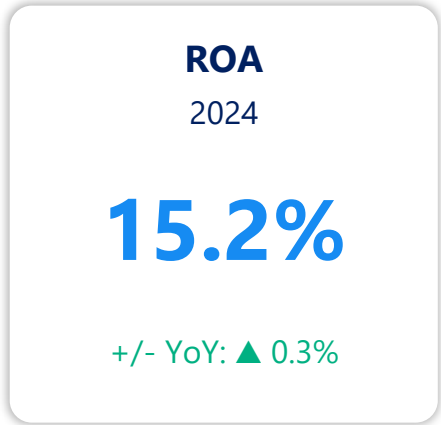
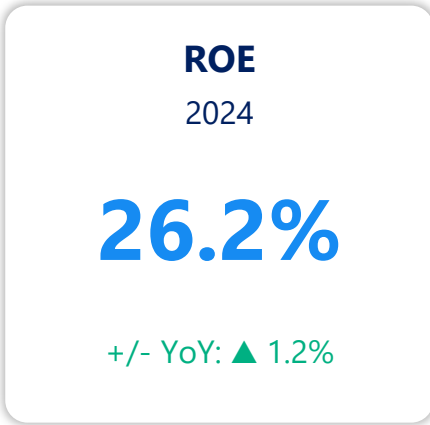
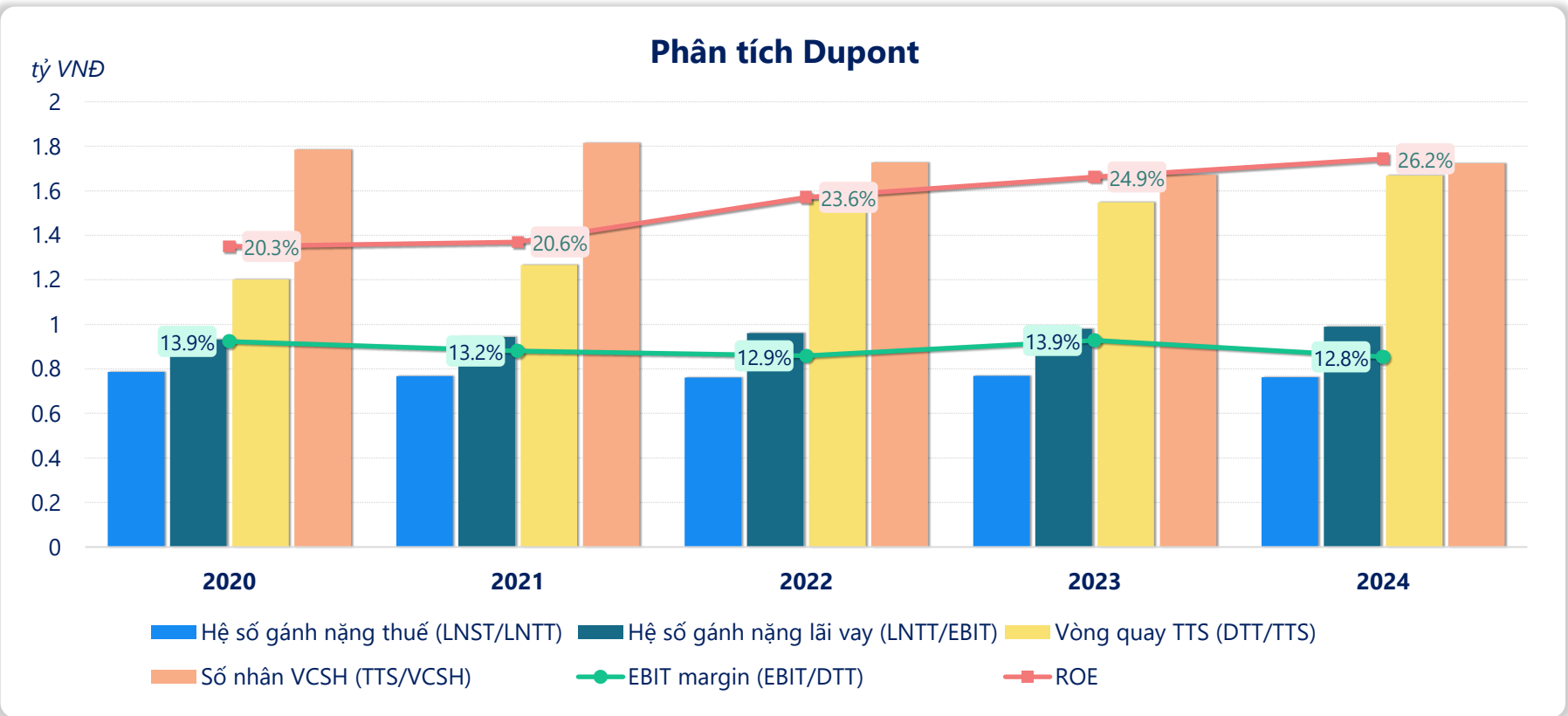
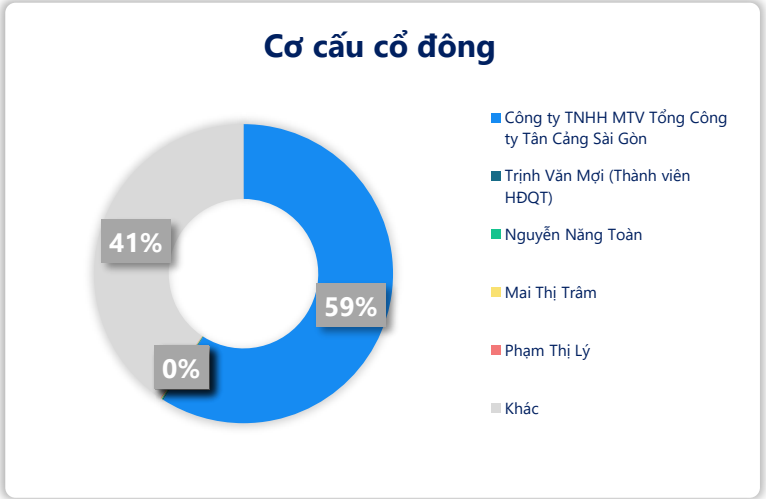


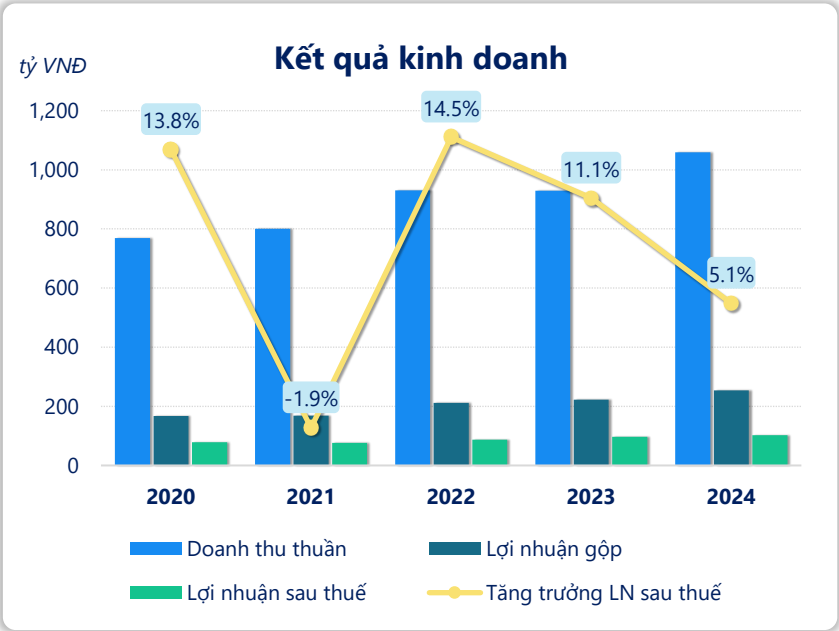
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		25,126 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		626
Số lượng CPLH (CP)		19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,360
Sở hữu nước ngoài		5.0%
Beta		0.50
EPS		4,822
P/E		6.5

	YTD	1T	3T	6T
TCW		5.0%	4.0%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



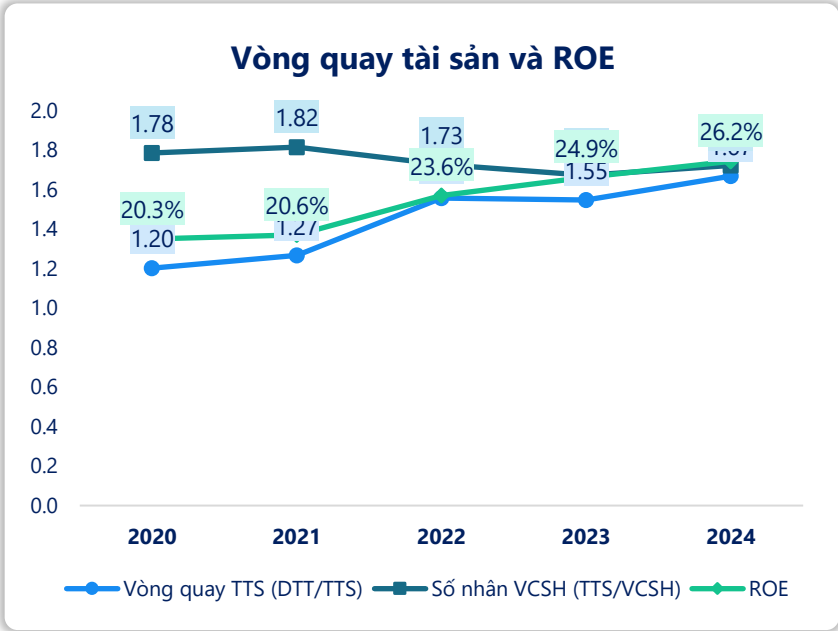
CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

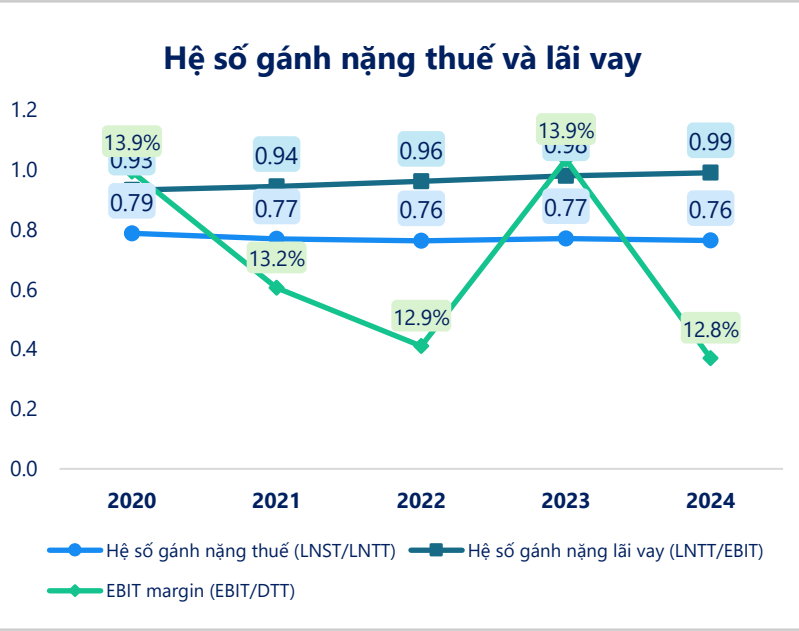
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TCW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.1%** đạt **1,060** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 102.4 tỷ đồng **tăng 5.14%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



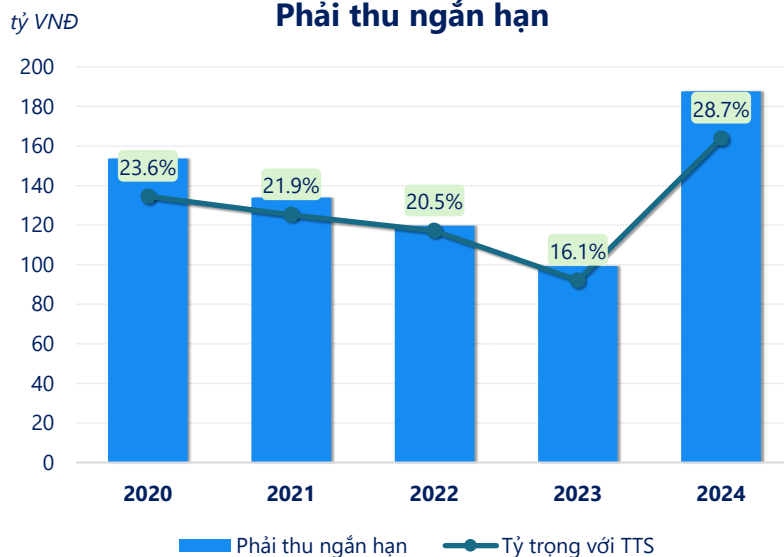
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.67**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

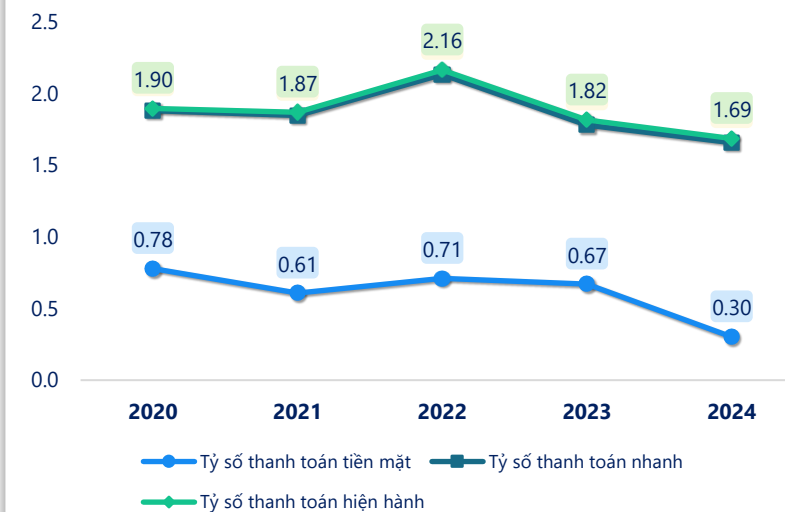
Phải thu ngắn hạn



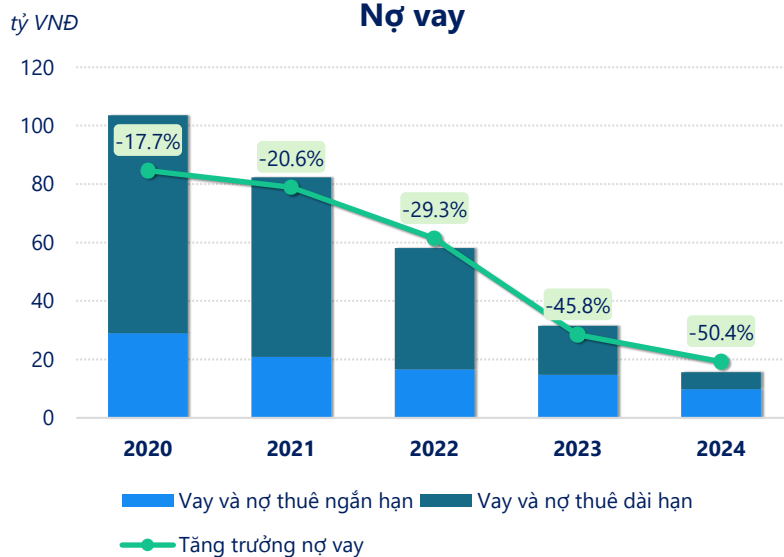
Hàng tồn kho



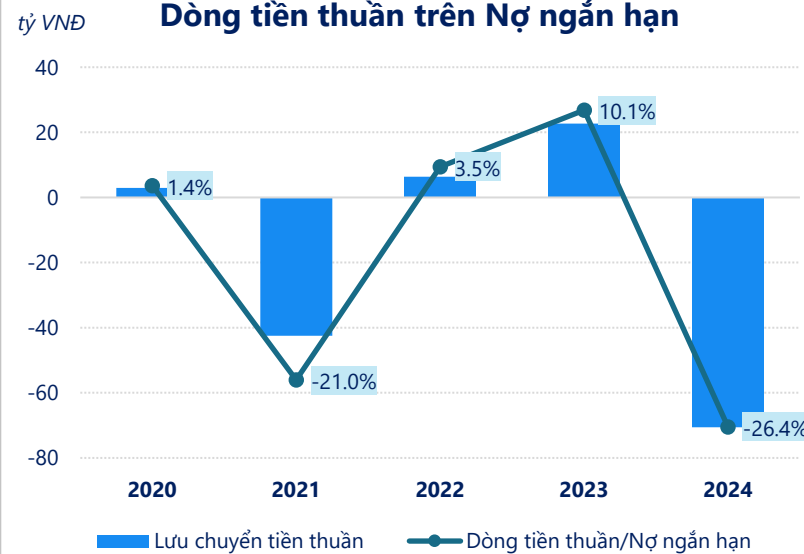
Chỉ số thanh khoản



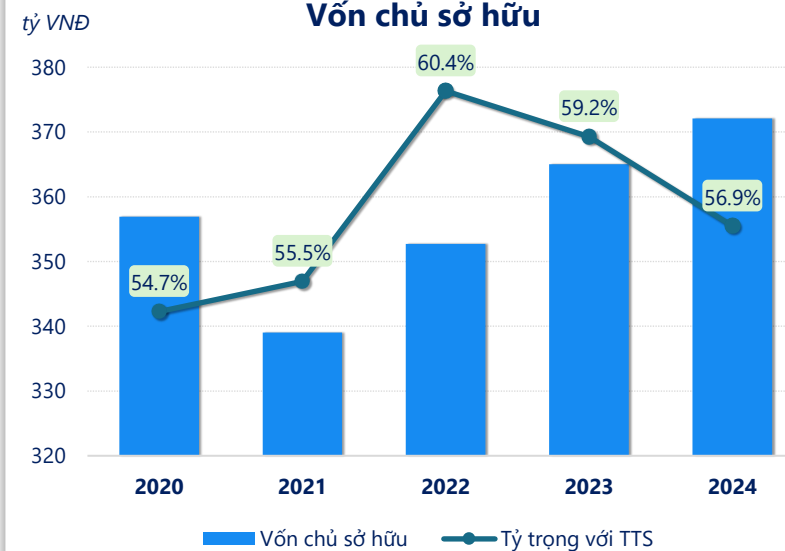
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	654	616	6.1%
Tài sản ngắn hạn	450	410	9.9%
Tiền và tương đương tiền	80.8	151	-46.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	135	18.9%
Phải thu ngắn hạn	188	99.4	88.7%
Hàng tồn kho	7.80	7.77	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	16.4	-16.4%
Tài sản dài hạn	203	207	-1.5%
Phải thu dài hạn	16.0	15.0	6.7%
Tài sản cố định	156	166	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.59	2.59	115%
Tài sản dài hạn khác	26.0	22.6	15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	251	12.0%
Nợ ngắn hạn	267	226	18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.77	14.8	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.9	70.6	38.7%
Nợ dài hạn	14.6	25.6	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.87	16.8	-65.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	769	801	930	929	1,060
Giá vốn hàng bán	601	632	719	707	806
Lợi nhuận gộp	168	168	211	222	254
Doanh thu HĐTC	8.46	8.23	8.52	12.3	8.31
Chi phí TC	7.43	6.14	5.15	2.78	1.58
Chi phí lãi vay	7.31	6.00	4.74	2.68	1.47
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.72	-0.29	-0.61
Chi phí bán hàng	10.6	9.42	28.1	33.3	41.0
Chi phí QLDN	57.6	60.3	69.7	75.8	83.7
LN thuần từ HĐKD	100	101	116	122	135
Lợi nhuận khác	-1.07	-0.93	-0.87	4.50	-0.82
LN trước thuế	99.2	99.7	115	127	134
Lợi nhuận sau thuế	78.1	76.6	87.7	97.4	102
LNST của CĐ cty mẹ	72.5	71.5	81.5	89.5	96.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	94.8	104	123	39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.6	-60.1	-30.0	-25.4	-44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.1	-77.1	-68.0	-74.8	-65.5
Tiền đầu kỳ	162	165	123	129	151
Lưu chuyển tiền thuần	2.90	-42.4	6.38	22.7	-70.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.32	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	165	123	129	151	80.8